

CÔNG BỐ

Giá gốc vật liệu xây dựng tại huyện Phục Hòa, Bảo Lâm, Trùng Khánh, Quảng Uyên, Nguyên Bình.

Thời điểm: Quý I/2017

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ xây dựng về Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số : 1881/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2009 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Quyết định số: 35/2014/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo báo giá vật liệu xây dựng được sản xuất, khai thác tại địa phương của UBND các huyện thời điểm quý I năm 2017;

Qua khảo sát giá vật liệu, báo cáo giá của các huyện, liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính công bố giá gốc vật liệu xây dựng (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng VAT) như sau:

Mức giá gốc (giá trên phương tiện bên mua) trong công bố là mức giá tối đa để chủ đầu tư tham khảo làm cơ sở tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp.



Bảng giá gốc vật liệu xây dựng quý I/ 2017

STT	Tên vật liệu – Qui cách	Đơn vị tính	Giá vật liệu gốc (đ)	Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng	Ghi chú
<1>	<2>	<3>	<4>	<5>	<6>
I	Huyện Phục Hoà				
A	Khu vực thị trấn Hoà Thuận, TT. Tà Lùng				
1	Đá hộc	m ³	120.000	Chưa có công bố hợp quy	Các mỏ đá trên địa bàn
2	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	170.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	180.000		
5	Cấp phối đá tận dụng	m ³	100.000		
6	Cát xây, cát bê tông	-	350.000	Chưa có công bố hợp quy	Sông Bằng Giang
7	Gạch Bloc BT 16x19x39	Viên	7.000	Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn và các xã
8	Gạch Bloc BT 14x19x39	-	6.500		
9	Gạch Bloc BT 12x19x39	-	6.000		
10	Gạch chỉ không nung 63x103x205	-	1.200		
B	Khu vực xã Triệu Ấu				
1	Cát xây	m ³	320.000	Chưa có công bố hợp quy	Sông Bắc Vọng
C	Khu vực xã Cách Linh				
1	Cát xây	m ³	250.000	Chưa có công bố hợp quy	

II	Huyện Bảo Lâm				
1	Đá hộc	m3	190.000	Chưa có công bố hợp quy	Mỏ đá DNTN Bảo Châu, thị trấn Pác Miâu
2	Đá dăm 4 x 6	-	230.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	250.000		
4	Đá dăm 1 x 2	-	270.000		
5	Gạch chỉ 2 lỗ (KT : 220 x 105 x 60)	Viên	1.600	Chưa có công bố hợp quy	Cách thị trấn 6Km
6	Gạch không nung	viên		Chưa có công bố hợp quy	Công ty cổ phần sản xuất VLXD Bảo Lạc
*	Gạch đặc (KT : 60x220x105)	-	1.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 390x120x190)	-	7.500		
*	Gạch 2 lỗ (KT : 210x105x105)	-	2.700		
7	Cát xây	m3	220.000	Chưa có công bố hợp quy	Bãi cát HTX Trường Sơn, cách thị trấn 12Km
8	Cát trát	-	220.000		
9	Cát đổ bê tông	-	200.000		
10	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 (7x10)	m	220.000	Không nằm trong danh mục công bố	Thị trấn Pác Miâu
11	Khuôn cửa gỗ nhóm 4 (7x12)	m	250.000		
12	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nhóm 4 dưới pa nô trên kính trắng 5 ly	m2	1.200.000		
13	Cửa sổ khung gỗ nhóm 4 kính trắng 5 ly	m2	1.200.000	Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn Pác Miâu
14	Cửa đi, cửa sổ nhôm Sông Hồng màu trắng, kính trắng, đế U : - Khung bao (50x25mm), độ dày 0,6mm. - Khung cánh A90(30x76mm), độ dày 0,6mm. - Kính dày 5mm	m2	750.000		
15	Cửa nhôm:	m2			

*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x50mm)	m ²	750.000	Chưa có công bố hợp quy	
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 25x76mm)	-	800.000		
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 50x38mm)	-	800.000		
*	Cửa nhôm sơn tĩnh điện (khuôn bao KT : 38x76mm)	-	850.000		
16	Cửa nhựa:	m ²		Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn Pác Miâu
*	Cửa nhựa lõi thép kính 5mm	-	1.600.000		
*	Cửa nhựa lõi thép kính an toàn 6,38mm	-	1.850.000		
17	Cửa sắt sơn tĩnh điện	-	1.200.000	Chưa có công bố hợp quy	
18	Khuôn bao cửa sắt (KT : 45x85mm)	m	120.000		
III	Huyện Trùng Khánh				
1	Đá hộc	m ³	144.000	Chưa có công bố hợp quy	Kéo Tác, (cách thị trấn 1Km), đầu cầu Đức Hồng (7Km)
2	Đá dăm 2 x 4	-	198.000		
3	Đá dăm 1 x 2	-	198.000		
4	Đá bột 0,5cm	-	165.000		
5	Đá bẫy A	-	135.000		
6	Đá bẫy B	-	130.000		
7	Gạch xi măng			Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn
*	- Gạch xi măng 15cm x 20cm x40cm	viên	7.500		
*	- Gạch xi măng 20cm x 20cm x40cm	viên	9.500		
8	Cửa pa nô gỗ			Chưa có công bố hợp quy	Tổ 10, thị trấn Trùng Khánh
*	- Phun sơn thường	m ²	1.400.000		
*	- Phun PU	m ²	1.700.000		

9	Tấm lợp Fibro xi măng Thái Nguyên	Tấm	45.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	Tổ 02 và tổ 06, thị trấn Trùng Khánh
10	Tấm lợp nóc Fibro xi măng	Tấm	15.000		
11	Khung nhôm cửa kính	m2		Chưa có công bố hợp quy	Tổ 01 và tổ 11, thị trấn Trùng Khánh
*	Loại vân gỗ	-	950.000		
*	Loại nhôm vàng	-	800.000		
12	Cửa khung nhôm kính Việt Pháp	m2	1.500.000		
13	Cửa khung nhôm kính trắng sứ	-	750.000		
14	Cửa nhôm thường	-	750.000		
15	Đất xít đồi	m3	30.000	Không nằm trong danh mục công bố hợp quy	Phia Gà (cách thị trấn 1Km)
IV	Huyện Quảng Uyên				
1	Mỏ đá Tầu Đông, Bản Chang			Chưa có công bố hợp quy	Cách trung tâm huyện 3-7Km
*	Đá hộc	m3	130.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		
*	Đá dăm 1 x 2	-	200.000		
*	Đá xô bờ	-	80.000		
2	Mỏ đá Diều Phon			Chưa có công bố hợp quy	Cách trung tâm huyện 4Km
*	Đá hộc	m3	140.000		
*	Đá dăm 4 x 6	-	160.000		
*	Đá dăm 2 x 4	-	180.000		

Handwritten signatures and initials in blue ink.

*	Đá dăm 1 x 2 ; 1 x 0,5	m3	200.000		
*	Cấp phối nghiền (đá bẫy)	-	135.000		
*	Đá xô bờ	-	80.000		
*	Bột đá	-	200.000		
3	Gạch xi măng cốt liệu chống thấm (gạch không nung)				
*	- BN-10 KT : 220x105x60	Viên	1.100	Đã công bố hợp quy theo quy chuẩn 16	Nhà máy gạch Quảng Hưng
*	- BN-12 KT : 120x180x400	Viên	7.000		
*	- BN-15 KT : 150x200x400	Viên	8.500		
*	- BN-16 KT : 160x180x390	Viên	8.000		
4	Gạch bê tông loại 16x19x39cm	Viên	7.000	Chưa có công bố hợp quy	Cách thị trấn 1- 7Km
5	Gạch bê tông loại 14x19x39cm	-	6.500		
6	Gạch bê tông loại 12x19x39cm	-	6.000		
7	Tre dài bình quân 8m	Cây	100.000	Không nằm trong danh mục công bố	10Km
8	Ngói máng địa phương	Viên	1.500		6Km
V	Huyện Nguyên Bình				
1	Đá hộc	m3	160.000	Chưa có công bố hợp quy	Mỏ đá Trung Làng, xã Thái Học
2	Đá dăm 4 x 6	-	180.000		
3	Đá dăm 2 x 4	-	220.000		
4	Đá dăm 1 x 2; 0,5	-	220.000		
5	Cây chống	Cây	25.000	Không nằm trong danh mục công bố	Thị trấn Nguyên Bình
6	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ N4	m2	1.600.000		
7	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ nghiền	-	2.000.000		
8	Cửa đi, cửa sổ pa nô gỗ dôi	-	1.700.000		

Handwritten signatures and initials.

9	Cát xây	m3	300.000	Chưa có công bố hợp quy	Thị trấn
---	---------	----	---------	-------------------------	----------

- Các huyện **Hà Quảng, Thông Nông, Thạch An, Hòa An, Bảo Lạc, Trà Lĩnh, Hạ Lang** không có báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương gửi về Sở Xây dựng - Sở Tài chính nên không có căn cứ để liên Sở Công bố.

- Đề nghị các huyện thực hiện nghiêm túc việc báo cáo giá gốc vật liệu xây dựng của địa phương về Sở Xây dựng - Sở Tài chính theo đúng như quy định 39/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Cao Bằng./. *ph*

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lý Văn Thắng

**KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Hoàng Hiền

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND các huyện;
- Lưu: VT, P.KTVLXD, P.QLG.